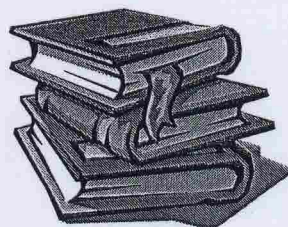


**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2013
CÔNG TY MẸ**



Bình Phước, tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV năm 2013

I Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VND

	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	226.214.904.756	244.431.336.690
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	11.812.551.835	23.097.444.292
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	55.220.668.137	55.307.145.137
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	144.418.404.070	150.060.722.359
4	Hàng tồn kho	14.043.428.358	15.203.180.686
5	Tài sản ngắn hạn khác	719.852.356	762.844.216
II	Tài sản dài hạn	919.760.073.551	855.074.478.228
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	878.869.108.044	806.497.620.294
	- Tài sản cố định hữu hình	875.237.392.959	803.097.620.294
	- Tài sản cố định vô hình	3.400.000.000	3.400.000.000
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	231.715.085	
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	20.276.370.653	40.318.018.736
5	Tài sản dài hạn khác	20.614.594.854	8.258.839.198
	Tổng cộng tài sản	1.145.974.978.307	1.099.505.814.918
III	Nợ phải trả	402.705.899.496	284.493.540.739
1	Nợ ngắn hạn	196.420.899.496	75.783.790.739
2	Nợ dài hạn	206.285.000.000	208.709.750.000
IV	Vốn chủ sở hữu	743.269.078.811	815.012.274.179
1	Vốn chủ sở hữu	743.234.483.214	814.977.678.582
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	409.991.500.000	409.991.500.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	1.212.070.479	1.212.070.479
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	112.893.322.387	142.702.383.193

	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	219.137.590.348	261.071.724.910
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
Tổng cộng Nguồn vốn		1.145.974.978.307	1.099.505.814.918

II Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.307.850.810	357.846.220.670
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	68.307.850.810	357.846.220.670
4	Giá vốn hàng bán	37.582.370.267	136.117.298.608
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	30.725.480.543	221.728.922.062
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.595.341.090	9.253.366.017
7	Chi phí tài chính	2.979.431.829	29.895.007.311
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.694.115.583	33.070.118.239
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.647.274.221	168.017.162.529
11	Thu nhập khác	885.990.104	618.380.146
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	885.990.104	618.380.146
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.533.264.325	168.635.542.675
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.112.123.480	8.665.738.808
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.421.140.845	159.969.803.867
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	449	3.902
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		244.431.336.690	226.214.904.756
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>23.097.444.292</i>	<i>11.812.551.835</i>
1. Tiền	111	3	23.097.444.292	11.812.551.835
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>4</i>	<i>55.307.145.137</i>	<i>55.220.668.137</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		0	0
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>150.060.722.359</i>	<i>144.418.404.070</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		139.120.608.480	137.000.879.341
2. Trả trước cho người bán	132		195.134.000	133.744.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	5	10.744.979.879	7.283.780.729
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		0	0
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>6</i>	<i>15.203.180.686</i>	<i>14.043.428.358</i>
1. Hàng tồn kho	141		15.203.180.686	14.043.428.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>762.844.216</i>	<i>719.852.356</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		224.024.410	10.877.320
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	538.819.806	708.975.036
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		855.074.478.228	919.760.073.551
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>806.497.620.294</i>	<i>878.869.108.044</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	803.097.620.294	875.237.392.959
- Nguyên giá	222		1.537.166.043.449	1.536.113.561.010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(734.068.423.155)	(660.876.168.051)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	0	231.715.085
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>40.318.018.736</i>	<i>20.276.370.653</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	38.476.709.463	18.435.061.380
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	1.841.309.273	1.841.309.273
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	0
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>8.258.839.198</i>	<i>20.614.594.854</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	8.258.839.198	20.614.594.854
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.099.505.814.918	1.145.974.978.307

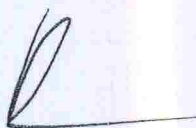
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		284.493.540.739	402.705.899.496
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>75.783.790.739</i>	<i>196.420.899.496</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	49.984.456.586	97.037.951.374
2. Phải trả người bán	312		1.586.057.640	2.022.054.933
3. Người mua trả tiền trước	313		0	314.780.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	5.001.587.198	25.973.910.868
5. Phải trả người lao động	315		4.565.943.249	4.776.994.976
6. Chi phí phải trả	316	16	6.736.033.269	5.342.634.078
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	6.191.299.572	59.051.399.930
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.718.413.225	1.901.173.337
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>208.709.750.000</i>	<i>206.285.000.000</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	208.709.750.000	206.285.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		815.012.274.179	743.269.078.811
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>19</i>	<i>814.977.678.582</i>	<i>743.234.483.214</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		409.991.500.000	409.991.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.212.070.479	1.212.070.479
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		110.815.237.431	89.044.624.057
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		31.887.145.762	23.848.698.330
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		261.071.724.910	219.137.590.348
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<i>430</i>	<i>20</i>	<i>34.595.597</i>	<i>34.595.597</i>
1. Nguồn kinh phí	432		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.099.505.814.918	1.145.974.978.307

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trịnh Văn Kiên



Đồng Văn Tâm



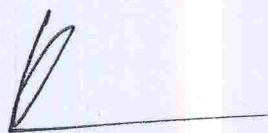
Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2013

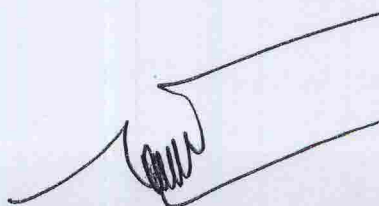
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	68.307.850.810	70.569.522.129	357.846.220.670	396.220.595.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		68.307.850.810	70.569.522.129	357.846.220.670	396.220.595.376
4. Giá vốn hàng bán	11	22	37.582.370.267	45.464.288.859	136.117.298.608	161.762.752.465
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		30.725.480.543	25.105.233.270	221.728.922.062	234.457.842.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.595.341.090	376.935.032	9.253.366.017	18.723.533.647
7. Chi phí tài chính	22	24	2.979.431.829	(24.413.380.952)	29.895.007.311	41.664.684.461
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.679.431.829	(24.413.380.952)	27.880.007.311	40.635.013.687
8. Chi phí bán hàng	24		700.000.000			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	10.694.115.583	8.317.247.090	33.070.118.239	32.690.469.763
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		18.647.274.221	41.578.302.164	168.017.162.529	178.826.222.334
11. Thu nhập khác	31	26	944.522.727	161.752.584	949.522.727	3.387.677.219
12. Chi phí khác	32	27	58.532.623	178.598.083	331.142.581	562.423.456
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		885.990.104	-16.845.499	618.380.146	2.825.253.763
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.533.264.325	41.561.456.665	168.635.542.675	181.651.476.097
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	28	1.112.123.480	-939.942.578	8.665.738.808	9.018.460.911
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		18.421.140.845	42.501.399.243	159.969.803.867	172.633.015.186
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		449	1.037	3.902	4.211

Lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2013

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	I	2
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131	389.034.867.602	364.555.581.118
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	3311	(36.895.152.519)	(45.522.925.942)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	334	(23.649.034.473)	(24.281.509.756)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	635	(26.869.396.665)	(50.210.554.378)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	3334	(10.964.298.163)	(7.275.562.589)
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06	511	11.787.987.487	1.191.457.524
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1111	(96.455.549.508)	(49.124.727.853)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1121	205.989.423.761	189.331.758.124
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			-	-
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(50.570.000)	(93.009.000)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		694.522.727	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.400.000.000)	(650.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515	5.732.968.043	108.737.405
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.023.079.230)	(634.271.595)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311	82.753.482.647	175.133.946.666
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(132.133.099.021)	(355.337.856.015)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(132.301.835.700)	(8.701.994.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181.681.452.074)	(188.905.903.349)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.284.892.457	(208.416.820)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.812.551.835	12.020.968.655
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		23.097.444.292	11.812.551.835

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đông Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy với mã số doanh nghiệp là 0100105870-010 ngày 18 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 409.991.500.000 đồng; tương đương 40.999.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Thủy điện RyNinh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty mẹ có các công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Công ty mẹ có các công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐắkPsi	Tỉnh Kon Tum	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty mẹ xem chi tiết tại Thuyết minh số 11 và 12.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu đi
- Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ khách sạn; Đại lý du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác thủy sản biển;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Mua bán khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật; Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí
- Khai thác, lọc và phân phối nước;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2013 Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn đã sáp nhập thành công Công ty Cổ phần Thủy điện RyNinh II theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Cần đơn số 02/2013/NQ-ĐHĐCD-02 ngày 28 tháng 6 năm 2013.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY MẸ

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty mẹ.

Trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Riêng đối với Tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động, đảm bảo sau

Trong kỳ Công ty mẹ đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 10 năm.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc t

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân p

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuy

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lậ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.082.511.910	929.357.774
Tiền gửi ngân hàng	20.014.932.382	10.883.194.061
	23.097.444.292	11.812.551.835

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
<i>Cho vay ngắn hạn</i>			55.307.145.137	55.220.668.137
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long			29.285.666.264	29.199.189.264
Công ty CP Điện Việt Lào			20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom			6.021.478.873	6.021.478.873
			55.307.145.137	55.220.668.137

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	5.008.130.269	4.735.842.796
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	3.981.666.666	1.550.000.000
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	1.103.281.723	373.314.888
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân	353.795.097	317.947.063
Trợ cấp BHXH	37.176.539	43.702.019
Phải thu BHXH, BHYT và BHTN	184.748.107	189.651.634
Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ Công ty CPTĐ Ry Ninh II - ĐăkPsi	71.286.258	71.677.419
Phải thu tiền điện CBCNV	4.895.220	1.644.910
	10.744.979.879	7.283.780.729

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.638.731.043	12.879.879.488
Công cụ, dụng cụ	35.681.667	53.826.667
Chi phí SXKD dở dang	528.767.976	1.109.722.203
	15.203.180.686	14.043.428.358

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	538.819.806	6.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	702.975.036
	538.819.806	708.975.036

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	811.532.229.840	586.904.460.706	136.585.798.922	1.091.071.542	1.536.113.561.010
Tăng trong năm	952.649.746	1.630.349.749	-	75.195.000	2.658.194.495
- Mua sắm	-	1.630.349.749	-	75.195.000	1.705.544.749
- Xây dựng cơ bản	952.649.746	-	-	-	952.649.746
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(34.296.919)	(290.361.710)	(806.124.429)	(474.928.998)	(1.605.712.056)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(806.124.429)	-	(806.124.429)
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(34.296.919)	(290.361.710)	-	(474.928.998)	(799.587.627)
Số cuối năm	812.450.582.667	588.244.448.745	135.779.674.493	691.337.544	1.537.166.043.449
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	347.422.678.367	253.647.827.560	58.852.454.860	953.207.264	660.876.168.051
Tăng trong năm	38.248.571.188	29.506.522.979	6.918.329.352	47.613.898	74.721.037.417
- Trích khấu hao TSCĐ	38.248.571.188	29.506.522.979	6.918.329.352	47.613.898	74.721.037.417
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(23.306.214)	(252.889.357)	(806.124.429)	(446.462.313)	(1.528.782.313)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(806.124.429)	-	(806.124.429)
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(23.306.214)	(252.889.357)	-	(446.462.313)	(722.657.884)
Số cuối năm	385.647.943.341	282.901.461.182	64.964.659.783	554.358.849	734.068.423.155

Giá trị còn lại

Số đầu năm	464.109.551.473	333.256.633.146	77.733.344.062	137.864.278	875.237.392.959
Số cuối năm	<u>426.802.639.326</u>	<u>305.342.987.563</u>	<u>70.815.014.710</u>	<u>136.978.695</u>	<u>803.097.620.294</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 803.097.620.294 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.740.540.965 VND

Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi -Nhà trẻ Cần Đơn: 820.130.779 VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

tỉnh Gia Lai và đang được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN Gia Lai.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đầu năm của Công trình đường bê tông xã Yaly đã ghi tăng tài sản cố định trong kỳ.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	38.476.709.463 -	18.435.061.380
	<u>38.476.709.463</u>	<u>18.435.061.380</u>

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện ChuPăh, tỉnh Gia Lai	71,87%	81,25%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Tổng số vốn phải góp là 60.936.420.000 đồng/ vốn điều lệ 75.000.000.000 đồng

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐắkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	1.841.309.273	1.841.309.273
	<u>1.841.309.273</u>	<u>1.841.309.273</u>

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐắkPsi	Tỉnh KonTum	40,00%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	20.614.594.854	27.166.154.936
Số tăng trong năm	595.093.596	5.377.420.829
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	12.950.849.252	11.928.980.911
Số dư cuối năm	8.258.839.198	20.614.594.854
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Lợi thế kinh doanh	6.795.640.198	15.856.493.795
Chi phí sửa chữa TSCĐ	993.952.786	3.208.092.460
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	469.246.214	70.436.363
Chi phí kiểm định an toàn đập	-	604.572.236
Chi phí phát hành trái phiếu	-	875.000.000
	8.258.839.198	20.614.594.854

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	48.984.456.586	29.981.468.078
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 18)	1.000.000.000	67.056.483.296
	49.984.456.586	97.037.951.374

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay và số hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NHTMCP Công thương Việt Nam, CN Gia Lai	Cho vay theo món	Thả nổi	9 tháng	39.884.456.586	Thế chấp
NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Gia Lai	Cho vay theo món	Thả nổi	9 tháng	6.300.000.000	
NHTMCP An Bình, CN Gia Lai	Cho vay theo món	Thả nổi	9 tháng	2.800.000.000	
				48.984.456.586	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp (*)	1.160.486.750	5.749.441.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.327.193.232	3.597.666.319
Thuế thu nhập cá nhân	112.163.726	122.610.879
Thuế tài nguyên	654.923.490	1.173.592.749
Các loại thuế khác	-	18.000
Các khoản phí, lệ phí	1.746.820.000	15.330.581.740
	5.001.587.198	25.973.910.868

Quyết toán thuế của Công ty mẹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí kiểm toán BCTC	75.000.000	65.000.000
Chi phí lãi phát hành trái phiếu	3.000.000.000	3.911.111.111
Trích trước chi phí lãi vay vốn ADB	1.377.028.795	1.200.000.000
Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng Công thương Bình Phước (*)	-	17.392.708
Chi phí lãi vay phải trả TCT Sông Đà	-	149.130.259
Phí vay lại phải trả TCT Sông Đà	667.210.274	
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	1.616.794.200	
	6.736.033.269	5.342.634.078

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	331.931.758	297.809.667
Bảo hiểm xã hội	337.004.225	280.503.845
Bảo hiểm y tế	40.700.066	20.362.861
Bảo hiểm thất nghiệp	13.644.470	9.050.160
Phải trả về CPH	-	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.468.019.053	58.443.673.397
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>394.660.600</i>	<i>54.022.076.500</i>
<i>Phải trả TCT Sông Đà</i>	<i>4.872.381.507</i>	<i>4.167.583.657</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>200.976.946</i>	<i>254.013.240</i>
	6.191.299.572	59.051.399.930

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	108.709.750.000	106.285.000.000
Trái phiếu phát hành (**)	100.000.000.000	100.000.000.000
	208.709.750.000	206.285.000.000

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
- HĐTD số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CD ngày 30/11/2011	Libor + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo	đến 5/11/2034	105.425.000.000		Đảm bảo bằng tài sản
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN, chi nhánh Gia Lai	Thay đổi	84 tháng	2.000.000.000	1.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
- Vay CBCNV	Thay đổi	36 tháng	2.284.750.000		Tín chấp
			109.709.750.000	1.000.000.000	

() Thông tin bổ sung về trái phiếu phát hành:**

Số lượng 100 trái phiếu mệnh giá 1.000.000.000 đồng, bán theo mệnh giá, thời hạn 24 tháng từ 5/10/2012 đến 5/10/2014, lãi suất 6 tháng đầu bằng 16%/năm, từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất được thả nổi, định kỳ 3 tháng điều chỉnh một lần và được xác định theo

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	50,80%	50,80%	208.268.960.000	208.268.960.000
Các cổ đông khác	49,20%	49,20%	201.722.540.000	201.722.540.000
			409.991.500.000	409.991.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	409.991.500.000	409.991.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	409.991.500.000	409.991.500.000
- Cổ tức đã chia		
+ Cổ tức năm 2011 đã chi bằng tiền	53.737.279.125	8.704.000.000
+ Cổ tức năm 2012 đã chia bằng tiền	79.329.680.800	

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.999.150	40.999.150
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011		
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2011		(12.814.191.379)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2011		(4.625.976.646)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011		(6.676.522.864)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2011		(62.522.725.000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012		
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2012	(21.770.613.374)	
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2012	(8.038.447.432)	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012	(8.752.222.231)	

Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	(79.438.300.000)
Thuế phải nộp theo quyết định thanh tra thuế	(36.086.268)

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>34.595.597</u>	<u>34.595.597</u>

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	354.872.968.722	394.955.816.618
Doanh thu điện tiêu dùng nội bộ	958.346.154	934.401.356
Doanh thu hoạt động khác	2.014.905.794	330.377.402
	<u>357.846.220.670</u>	<u>396.220.595.376</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	130.435.798.631	160.614.658.945
Giá vốn điện tiêu dùng nội bộ	958.346.154	934.401.356
Giá vốn hoạt động khác	4.723.153.823	213.692.164
	<u>136.117.298.608</u>	<u>161.762.752.465</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.253.366.017	18.723.533.647
	<u>9.253.366.017</u>	<u>18.723.533.647</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.880.007.311	40.635.013.687
Chi phí phát hành trái phiếu	875.000.000	225.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	659.670.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.140.000.000	145.000.000
	<u>29.895.007.311</u>	<u>41.664.684.461</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.511.239	809.312.166
Chi phí nhân công	6.825.405.682	8.911.087.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.623.594	363.788.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.136.283.759	1.226.471.937

Chi phí khác bằng tiền	24.353.293.965	8.793.449.315
	33.070.118.239	20.104.108.905
26. THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ bán CCDC đã xuất dùng		
Thu nhập từ hỗ trợ lắp đặt Nhà máy Thủy điện	-	470.544.675
Thu nhập từ thanh lý tài sản	687.272.727	
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	7.250.000	
Thu nhập từ nhận đền bù bảo hiểm tài sản	250.000.000	
Thu nhập khác	5.000.000	
Tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư		2.917.132.544
	949.522.727	3.387.677.219
27. CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	331.142.581	147.502.820
Phạt vi phạm hành chính	-	1.550.000
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật lắp đặt Nhà máy Thủy điện	-	413.370.636
	331.142.581	562.423.456
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	168.635.542.675	181.651.476.097
Điều chỉnh các khoản:		
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	550.000.000	744.000.000
Các khoản chi phí không được trừ	331.142.581	149.052.820
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	169.516.685.256	182.544.528.917
Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện	168.567.162.529	182.487.354.878
Thu nhập từ hoạt động khác	949.522.727	57.174.039
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	169.516.685.256	182.544.528.917
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 10% (*)	16.856.716.253	18.248.735.488
Thuế thu nhập hiện hành thông thường theo thuế suất 25%	237.380.682	14.293.510
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra tài chính		115.200.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(8.428.358.127)	(9.124.367.744)
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	-	(235.400.343)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	8.665.738.808	9.018.460.911
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.597.666.319	10.686.766.722
Điều chỉnh tăng theo Biên bản Quyết toán thuế	28.086.268	
Giảm theo BBT thuế về thuế TNDN được ưu đãi do điều chỉnh thuế suất	-	(8.831.998.725)
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN không phản ánh vào KQKD	(1.548.258.769)	
Số đã nộp trong năm	9.416.039.394	7.275.562.589
Số phải nộp cuối năm	1.327.193.232	3.597.666.319
(*) Thông tin về ưu đãi thuế:		
- Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT- ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu n		

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.943.355.861	18.208.635.839

Chi phí nhân công	29.267.711.227	31.476.291.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.668.125.757	91.968.644.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.614.928.268	6.600.748.257
Chi phí khác bằng tiền	45.693.295.734	46.198.901.796
	169.187.416.847	194.453.222.228

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty mẹ

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.097.444.292		11.812.551.835	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.405.449.564	-	144.284.660.070	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.307.145.137		55.220.668.137	
	228.810.038.993	-	211.317.880.042	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	258.694.206.586	303.322.951.374
Phải trả người bán, phải trả khác	7.777.357.212	61.073.454.863
Chi phí phải trả	7.275.894.474	5.342.634.078
	273.747.458.272	369.739.040.315

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ

Rủi ro về lãi suất:

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty mẹ có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.097.444.292			23.097.444.292
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.405.449.564	-		150.405.449.564
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.307.145.137			55.307.145.137
	228.810.038.993	-	-	228.810.038.993
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.812.551.835			11.812.551.835
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144.284.660.070	-		144.284.660.070
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.220.668.137			55.220.668.137
	211.317.880.042	-	-	211.317.880.042

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	49.984.456.586	208.709.750.000		258.694.206.586
Phải trả người bán, phải trả khác	7.777.357.212	-		7.777.357.212
Chi phí phải trả	7.275.894.474			
	65.037.708.272	208.709.750.000	-	266.471.563.798
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	97.037.951.374	206.285.000.000		303.322.951.374
Phải trả người bán, phải trả khác	61.073.454.863	-		61.073.454.863
Chi phí phải trả	5.342.634.078			5.342.634.078
	163.454.040.315	206.285.000.000	-	369.739.040.315

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
	Năm 2013	Năm 2012

Doanh thu bán điện thương phẩm

Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	308.737.222.545	363.480.041.269
----------------------	------------	-----------------	-----------------

Doanh thu khối lượng xây lắp

Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Công ty con	1.548.736.279	213.692.164
---	-------------	---------------	-------------

Tiền cho vay

Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Cty		26.950.362.373
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng Tổng Cty		20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cùng Tổng Cty		6.021.478.873

Lãi cho vay

Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	5.580.963.926	12.042.115.558
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Cty		4.339.824.616
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng Tổng Cty	2.431.666.666	1.550.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cùng Tổng Cty	610.201.348	334.586.071

Trả lãi vay vốn

Công ty CP Tài chính Sông Đà	Cùng Tổng Cty		25.177.588.889
------------------------------	---------------	--	----------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	Số dư (VND) (*)	
	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu tiền điện thương phẩm		
Tổng Công ty Sông Đà	133.719.754.999	126.599.888.074
Phải thu tiền cho vay		
Công ty CP Xi măng Hạ	29.285.666.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện	6.021.478.873	6.021.478.873
Phải thu tiền lãi cho vay		
Công ty CP Xi măng Hạ Long	5.008.130.269	4.735.842.796
Công ty CP Điện Việt Lào	3.981.666.666	1.550.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	1.103.281.723	373.314.888
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

34. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

35. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 bao gồm số liệu của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) và số liệu của Công ty Cổ phần Thủy điện RyNinh II.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã sát nhập thành công Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II (chuyển đổi thành chi nhánh) theo Nghị Quyết của Đại hội Đồng cổ đông năm 2012 theo phương thức hoán đổi cổ phiếu theo tỷ lệ 1:1

ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

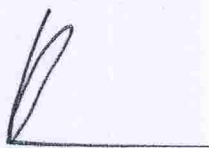
Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 căn cứ trên Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012. Theo đó một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
TÀI SẢN					
Phải thu khách hàng	131	125.081.877.161	127.086.608.007	2.004.730.846	Do TCT Sông Đà tính trùng số ngày chịu lãi
Phải thu khác	135	6.224.410.687	6.274.637.799	50.227.112	Thuế TNCN 2012 tính thiếu
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.877.320	10.877.320	Thuế GTGT quá hạn thanh toán
Chi phí trả trước dài hạn	261	19.275.683.844	20.544.158.491	1.268.474.647	Điều chỉnh lại phân bổ CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ và chi phí lợi thế kinh doanh
NGUỒN VỐN					
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	22.192.355.855	22.422.793.472	230.437.617	Do doanh thu, chi phí thay đổi
Chi phí phải trả	316	5.176.111.111	5.193.503.819	17.392.708	Lãi vay phải trả NHCT Bình Phước
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	2.361.627.718	2.307.724.899	(53.902.819)	Các chi phí phục vụ phúc lợi
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	201.398.172.018	204.538.554.437	3.140.382.419	Do doanh thu, chi phí thay đổi

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

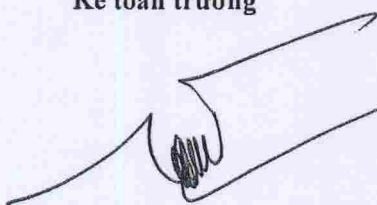
Giá vốn hàng bán	11	143.002.109.752	139.193.494.956	(3.808.614.796)	Phân bổ chi phí sửa chữa, CCDC
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	201.822.914.468	205.631.529.264	3.808.614.796	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.297.818.270	18.339.933.828	12.042.115.558	Lãi chậm trả của TCT Sông Đà (đã bù trừ lãi vay TCT Sông Đà)
Chi phí tài chính	22	24.876.290.857	34.056.068.277	9.179.777.420	Lãi vay của TCT Sông Đà (đã bù trừ lãi chậm trả thu TCT Sông Đà), phân bổ lại chi phí phát hành trái phiếu
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	23.631.290.857	33.686.068.277	10.054.777.420	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.104.108.905	23.469.396.135	3.365.287.230	Phân bổ lợi thế kinh doanh
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	163.140.332.976	166.445.998.680	3.305.665.704	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	163.197.507.015	166.503.172.719	3.305.665.704	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.303.910.159	8.469.193.444	165.283.285	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	154.893.596.856	158.033.979.275	3.140.382.419	

Người lập



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

19 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	409.991.500.000	1.212.070.479	(659.670.774)	76.230.432.678	19.222.721.684	124.311.992.326	630.309.046.393
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	-	169.492.632.767	169.492.632.767
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	12.814.191.379	4.625.976.646	-	17.440.168.025
Điều chỉnh theo BBTT thuế về thuế TNDN được ưu đãi do điều chỉnh thuế suất	-	-	-	-	-	8.831.998.725	8.831.998.725
Điều chỉnh tăng LNST theo	-	-	-	-	-	3.140.382.419	3.140.382.419
Báo cáo kiểm toán Nhà nước	-	-	659.670.774	-	-	-	659.670.774
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(86.639.415.889)	(86.639.415.889)
Số dư cuối năm trước	409.991.500.000	1.212.070.479	-	89.044.624.057	23.848.698.330	219.137.590.348	743.234.483.214
Số dư đầu năm nay	409.991.500.000	1.212.070.479	-	89.044.624.057	23.848.698.330	219.137.590.348	743.234.483.214
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	-	159.969.803.867	159.969.803.867
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	21.770.613.374	8.038.447.432	-	29.809.060.806
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(117.999.583.037)	(117.999.583.037)
Giảm do điều chỉnh khi QT thuế	-	-	-	-	-	(36.086.268)	(36.086.268)
Số dư cuối năm nay	409.991.500.000	1.212.070.479	-	110.815.237.431	31.887.145.762	261.071.724.910	814.977.678.582